

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 06/2026/HC-PT
Ngày 21 - 5 - 2026
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn và ông Nguyễn Xuân Trọng

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Lan Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ (cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 01/2026/TLPT-HC ngày 04 tháng 02 năm 2026 về việc Khiếu kiện quyết định hành chính. Do bản án hành chính sơ thẩm số 03/2025/HC-ST ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2026/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà **Vũ Thị T**, sinh năm 1984; địa chỉ: **Thôn Q, xã T, tỉnh Phú Thọ**;

Người đại diện hợp pháp của bà **Vũ Thị T**: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1980 (có mặt) và bà **Lê Hoàng Hạnh V**, sinh năm 1982 (vắng mặt); địa chỉ: **Công ty L5, số D đường N, phường V, tỉnh Phú Thọ** - Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/12/2024);

2. Người bị kiện: Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã H**;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã T**, tỉnh Phú Thọ - Ông **Đào Văn T1**; địa chỉ: **xã T, tỉnh Phú Thọ**.

Người đại diện hợp pháp của ông **Đào Văn T1**: Ông **Lỗ Tiến S** - Phó Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã T** - Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2025) (vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông **Nguyễn Anh T2** - Chuyên viên phòng Kinh tế **xã T, tỉnh Phú Thọ** (vắng mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Ủy ban nhân dân xã T**, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đào Văn T1** – Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lỗ Tiến S** - Phó Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã T**, tỉnh Phú Thọ (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2025) (vắng mặt).

3.2. Ông **Đỗ Văn T3**, sinh năm 1982; địa chỉ: **Thôn Q, xã T, tỉnh Phú Thọ** (vắng mặt);

3.3. Ông **Lê Đăng L**, sinh năm 1990; địa chỉ: **Ngõ A L, phường P, thành phố Hà Nội** (vắng mặt).

4. **Người kháng cáo:** Bà **Lê Hoàng Hạnh V** là người đại diện hợp pháp của người khởi kiện bà **Vũ Thị T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/12/2024, người khởi kiện, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện trình bày: Bà **Vũ Thị T** cùng chồng là ông **Đỗ Văn T3** và anh **Lê Đăng L** cùng nhận chuyển nhượng thửa đất của ông **Nguyễn Văn K** và vợ là bà **Phan Thị T4**. Nguồn gốc thửa đất trên do ông **Bùi Thanh L1** (vợ là bà **Nguyễn Thị T5**) và ông **Bùi Công T6** khai hoang từ năm 1986, đến năm 2011 chuyển nhượng cho ông **K** và bà **T4**. Thời điểm ông **K** bà **T4** nhận chuyển nhượng thì thửa đất có diện tích 749m². Đến năm 2012, có dự án cải tạo **đường T** nên đã thu hồi 60m² đất và chi trả tiền bồi thường cho nhà ông bà **Kính T7**. Đến năm 2019, ông bà **Kính T7** chuyển nhượng cho bà **T**, ông **T3**, ông **L** phần diện tích còn lại là 689,0m². Sau khi nhận chuyển nhượng, bà **T** đã chủ động san lấp đất để trồng cây.

Ngày 21/7/2024, có đơn vị thi công đã cho máy xúc thi công, san lấp toàn bộ cây cối của bà **T** trên phần diện tích đất trên. Ngay khi phát hiện ra, bà **T** đã báo cáo đến **Công an xã H**. Ngày 22/7/2024, **Ủy ban nhân dân xã H** tổ chức buổi làm việc với các thành phần: Đại diện Ủy ban nhân dân xã gồm ông **Lỗ T**, ông **Nguyễn Văn Đ**, ông **Trần Văn T8**, ông **Nguyễn Anh T2**; Đại diện ban Q các công trình giao thông tỉnh là ông **Nguyễn Tuấn L2**, ông **Nguyễn Chí T9**, ông **Nguyễn Ngọc T10** và ông **Bùi Văn H1** để giải quyết theo trình báo liên quan đến diện tích đất của gia đình bà **T**. Thông qua ý kiến của ông **Nguyễn Anh T2** – cán bộ công chức địa chính xây dựng và một số ý kiến của các thành phần khác liên quan, ông **Lỗ Tiến S** - Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã H** đã kết luận: “1. Căn cứ vào hồ sơ quản lý tại địa phương xác định việc **UBND xã H** xác nhận Thửa đất số 30 (tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất ở giai đoạn 1 (Năm 2011) tại km 16-9 đến km16-11) diện tích = 703m² là đất lâm nghiệp khai hoang để được bồi thường GPMB năm 2012 là không có cơ sở pháp lý và không đúng với hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương.

3. Việc mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông **Nguyễn Văn K** và ông **Đỗ Văn T3** là trái pháp luật (Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Ông **Nguyễn Văn K** không có đất trên đường 310C đề nghị 02 gia đình tự thương lượng giải quyết.”.

Không đồng ý với nội dung tại buổi làm việc, bà T đã gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã H. Ngày 04/9/2024, Ủy ban nhân dân xã H đã ban hành văn bản số 374/UBND-ĐCXĐ về việc trả lời nội dung đề nghị của bà T và ông T3, với nội dung: Thửa đất số 30 (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1, tại km 16-9 đến K1) diện tích = 703 m² dự án nâng cấp Đường TL 310 đoạn từ Đ (Km 14+500- ĐT 301) đến QL B(Đ) nay là đường TL 310C là đất giao thông, không phải của ông Nguyễn Văn K (T7). Bà T cho rằng các nội dung trả lời trong văn bản của Ủy ban nhân dân xã H không phù hợp, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của mình, nên bà T tiếp tục khiếu nại Văn bản số 374/UBND-ĐCXĐ của Ủy ban nhân dân xã H.

Ngày 02/12/2024, bà T nhận được Quyết định số 340/QĐ-UBND đề ngày 25/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H về việc giải quyết khiếu nại, quyết định: “Giữ nguyên giá trị Văn bản số 374/UBND-ĐCXĐ ngày 31/8/2024 của UBND xã H v/v trả lời nội dung đề nghị của bà Vũ Thị T và ông Đỗ Văn T3”. Nhận thấy, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H ban hành quyết định giải quyết khiếu nại với các nội dung trong quyết định là không đảm bảo quyền và lợi ích của bà T, bởi:

Thứ nhất, về nguồn gốc và hồ sơ quản lý thửa đất số 15, tờ bản đồ số 68: Tại mục 4.1. Hồ sơ địa chính quản lý tại địa phương xác định diện tích 703m² (thuộc thửa đất số 30 tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1 tại Km16-9 đến K) là một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 68, diện tích 13.420m², thể hiện trong hồ sơ quản lý nhà nước như sau: Theo Bản đồ 299: xác định là đất giao thông. Theo sổ mục kê: xác định là đất giao thông. Theo sơ đồ giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại khu Đ: xác định là đất giao thông.

Có nghĩa là, toàn bộ diện tích 13.420m² xác định là đất giao thông. Tuy nhiên, đến năm 2003, Ủy ban nhân dân xã H có Tờ trình xin thu hồi và giao đất cho nhân dân làm nhà ở, và ngày 19/5/2003 Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 363/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để xây dựng khu dân cư nông thôn tập trung tại khu Đ, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Nội dung quyết định thể hiện thu hồi 5610m² đất đồi hạng 5 (Tại khu vực Đ, xã H, ven trục đường TL 302), cấp đất ở cho 11 hộ 4.400m²; đất hành lang giao thông 1100m²; đất làm rãnh thoát nước 110m².

Phần diện tích của bà T, nằm tiếp giáp, liền kề với phần đất ở đã giao cho 11 hộ dự án xây dựng khu dân cư nông thôn tập trung, được xác định có chồng lấn 390,8m² là đất ở đã được giao cho 09 hộ gia đình, cá nhân năm 2003 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 nay đã được cấp đổi theo bản đồ VN B (Nội dung này thể hiện tại Mục 4.3 Quyết định 340/QĐ-UBND). Phía sau lưng của 11 hộ này, đến nay vẫn là đất đồi. Để thực hiện dự án này, nhà nước đã thu hồi đất đồi hạng 5, không phải thu hồi đất giao thông. Mà phần diện tích của bà Tuyến T11 tiếp giáp đất của 11 hộ này lại thuộc đất giao thông, nhưng đất để thực hiện dự án giao cho 11 hộ là đất đồi hạng 5. Đến nay, các cơ quan vẫn chưa thể xác định phần diện tích 13.420m² đất giao thông thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 68 có vị trí từ đâu đến đâu; Phần diện tích đất đồi hạng 5 (có một

phần thu hồi để cấp đất ở cho 11 hộ) là từ đâu đến đâu; Hai phần diện tích đất này xác định có tiếp giáp nhau không và điểm giao nằm ở vị trí nào. Trong khi đó, phần diện tích đất này, trước đây được xác định nguồn gốc của ông **Bùi Công L3** và ông **Bùi Công T6** khai hoang. Ông **Nguyễn Văn K** mua lại của ông **L3**, ông **T6**, sau đó đã bán lại cho vợ chồng ông bà **Tuyến T11**.

Thứ hai, về hồ sơ thu hồi đất năm 2011 để thực hiện dự án nâng cấp đường TL 310 đoạn từ **Đ** (Km14+500-ĐT 301) đến **QL B (Đ)** nay là đường TL310C: Tại Biên bản kiểm kê tài sản và diện tích đất thu hồi ngày 10/11/2011 đã xác định diện tích đất của ông **Nguyễn Văn K** thuộc thửa số 03, tờ bản đồ 68, diện tích 726,6m² hạng đất H5 (Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất và thu hồi đất thuộc số thửa 30, tờ bản đồ số 02, diện tích đo đạc 703m², diện tích thu hồi là 60,6m²). Đồng thời, ông **K** đã được bồi thường về đất và tài sản trên đất. Điều này khẳng định quyền sử dụng hợp pháp của ông **Nguyễn Văn K** đối với diện tích đất 703m².

Như vậy, căn cứ vào Biên bản kiểm kê tài sản và diện tích đất thu hồi ngày 10/11/2011, phần diện tích đất của bà **T11** không phải là đất giao thông. Các thông tin của **Ủy ban nhân dân xã H** đưa ra trong văn bản số 374/UBND-ĐCXD và Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã H** về việc giải quyết khiếu nại của bà **Vũ Thị T** ở **thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc** (lần đầu) là không đảm bảo quyền lợi cho công dân. Do vậy, bà **T** khởi kiện Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã H**, đề nghị Tòa án tuyên Hủy Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã H** về việc giải quyết khiếu nại của bà **Vũ Thị T** ở **thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc**.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện, quá trình giải quyết vụ án trình bày: Bà **Vũ Thị T** khiếu nại Văn bản số 374/UBND-ĐCXD ngày 31/8/2024 của **Ủy ban nhân dân xã H** về việc trả lời nội dung đề nghị của bà **Vũ Thị T** và ông **Đỗ Văn T3**. Cụ thể, bà **T** cho rằng nội dung trả lời trong Văn bản 374/UBND-ĐCXD ngày 31/8/2024 của **Ủy ban nhân dân xã H** không phù hợp, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bà **T**.

Ủy ban nhân dân xã H đã trả lời bà **T** tại Văn bản số 374/UBND-ĐCXD ngày 31/8/2024: Thửa đất số 30 (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1, tại km 16-9 đến **K1**) diện tích = 703 m² dự án nâng cấp Đường TL 310 đoạn từ **Đ** (Km 14+500- ĐT 301) đến **QL B(Đ)** nay là đường TL 310C là đất giao thông, không phải của ông **Nguyễn Văn K (T7)**.

Ngày 16/10/2024, Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã -** Tổ xác minh khiếu nại đã làm việc với bà **T** để xác minh và thống nhất nội dung khiếu nại. Tại buổi làm việc bà **T** thống nhất nội dung khiếu nại theo đơn khiếu nại đề ngày 25/9/2024 gồm các nội dung sau:

- Không đồng ý nội dung **Ủy ban nhân dân xã H** trả lời bà **T** tại Văn bản số 374/UBND-ĐCXD, ngày 04/9/2024, cụ thể **Ủy ban nhân dân xã H** cho rằng thửa đất số 30 (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1), diện tích 703m² - Dự án cải tạo nâng cấp Đường ĐT310 đoạn từ **Đ** - QL2C (Đạo Tú) nay

là đường 310 C là đất giao thông là không đúng, vì ông Nguyễn Văn K đã được Ủy ban nhân dân xã xác nhận và được bồi thường hỗ trợ về đất lâm nghiệp không có giấy tờ về QSDĐ năm 2012 theo dự án Cải tạo nâng cấp ĐT 310 đoạn từ Đ đến QL2C (Đạo Tú)

- Không đồng ý nội dung Ủy ban nhân dân xã H trả lời bà T tại Văn bản số 374/UBND-ĐCXĐ, ngày 04/9/2024, cụ thể UBND xã H cho rằng thửa đất số 30 (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1), diện tích 703m² - Dự án cải tạo nâng cấp Đường ĐT310 đoạn từ Đ - QL2C (Đạo Tú) nay là đường 310 C không phải của ông Nguyễn Văn K là không đúng, vì ông Nguyễn Văn K đã được Ủy ban nhân dân xã xác nhận và được bồi thường hỗ trợ về đất lâm nghiệp không có giấy tờ về QSDĐ năm 2012 theo dự án Cải tạo nâng cấp ĐT 310 đoạn từ Đ đến QL2C (Đ).

Theo bà T, nguồn gốc thửa đất số 30 (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1), diện tích 703m² – Dự án cải tạo nâng cấp Đường ĐT 310 đoạn từ Đ – QL2C (Đạo Tú) nay là đường 310 C, bà T nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn K (vợ là T7) ở thôn P, xã H ngày 24/6/2019 (giấy tờ viết tay). Gia đình hiện vẫn đang sử dụng để trồng cây từ năm 2019 đến nay.

Ngày 13/11/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã - Tổ xác minh khiếu nại đã làm việc với ông Nguyễn Văn K, ông K cung cấp thông tin: Ông K mua lại diện tích 689m² đất của ông Bùi Thanh L1 và ông Bùi Công T6 cùng ở thôn Q, xã H, huyện T từ năm 2011, loại đất là đất hoang. Sau khi mua, ông K sử dụng đất để trồng cây bạch đàn, cây xoan và cây ăn quả. Đến năm 2012, Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT 310 đoạn từ Đ (Km14+500 ĐT310) đến QL2C (Đạo Tú) thì đo đạc được diện tích 703m², số thửa 30 (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1) - Dự án cải tạo nâng cấp Đường ĐT310 đoạn từ Đ - QL2C (Đ), trong đó thu hồi là 60,6m² và ông K được bồi thường hỗ trợ theo loại đất lâm nghiệp không giấy tờ. Đến ngày 24/6/2019, ông K bán lại cho bà Vũ Thị T ở thôn Q, xã H diện tích 689m² đất - tương ứng với thửa đất số 30 (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1), diện tích 703m² - Dự án cải tạo nâng cấp Đường ĐT310 đoạn từ Đ- QL2C (Đ) với giá tiền là 100.000.000đồng.

Về giấy tờ về quyền sử dụng đất từ ông Bùi Thanh L1 và ông Bùi Công T6, hiện nay ông K không còn giữ bản chính giấy tờ chuyển nhượng (do đã đưa cho bà Vũ Thị T khi bán đất). Ngoài ra ông K không có bất cứ giấy tờ gì khác liên quan đến thửa đất trên.

Theo báo cáo ngày 20/11/2024 của Công chức Địa chính – XD xã về kết quả kiểm tra thông tin về nguồn gốc đất, chủ sử dụng đất, quá trình biến động sử dụng đất theo nội dung trả lời bà T tại Văn bản số 374/UBND-ĐCXĐ ngày 31/8/2024 của Ủy ban nhân dân xã H, thể hiện:

- Hồ sơ địa chính quản lý tại địa phương: Thửa đất số 30 diện tích 703m² (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1. Tại km 16-9 đến Km 16-11) dự án nâng cấp Đường TL 310 đoạn từ Đ (Km 14+500- ĐT 301) đến QL B(Đạo Tú); Mục đích sử dụng đất: Đất lâm nghiệp, được xác định trên bản đồ

299 là một phần thửa đất số 15 tờ bản đồ số 68; Diện tích = 13.420m²; Mục đích sử dụng đất: Đất giao thông; Theo sổ mục kê đất đai tờ bản đồ số 68 thì Thửa đất số 15 có mục đích sử dụng là: Đất giao thông.

- Quá trình sử dụng đất và biến động đất đai tại khu Đồi lùn 2: Năm 2003 Ủy ban nhân dân xã H có Tờ trình số 09/TTr-UB ngày 14/5/2003 của Ủy ban nhân dân xã H, về việc xin thu hồi và giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu vực Đ, xã H, huyện T. Hồ sơ thu hồi và giao đất gồm có: Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 19/5/2003 của Ủy ban nhân dân huyện T, về việc thu hồi đất để xây dựng khu dân cư nông thôn tập trung tại khu Đ, xã H, huyện T. Nội dung quyết định thể hiện thu hồi 5610 m² đất đồi hạng 5 (Tại khu vực Đ, xã H - V trục đường T). Cấp đất ở cho 11 hộ 4.400m²; Đất hành lang giao thông 1100m²; Đất làm rãnh thoát nước 110m²; Trích đo bản đồ hiện trạng và quy hoạch khu vực xin thu hồi đất để xây dựng khu dân cư tập trung tại khu vực đồi lùn 2, xã H, huyện T; Văn bản số 12/HC-UB ngày 23/5/2003 của Ủy ban nhân dân xã H đề nghị giao đất cho 11 hộ gia đình, cá nhân; Tờ khai nộp tiền sử dụng đất, T12 khai nộp lệ phí trước bạ của 11 hộ gia đình, cá nhân được xét duyệt tại Văn bản số 12/HC-UB ngày 23/5/2003 của Ủy ban nhân dân xã H; Tờ trình số 19/TTr-UB ngày 03/7/2003 của Ủy ban nhân dân xã H, về việc đề nghị cấp giấy chứng nhận; Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân huyện T, về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 11 hộ tại Đ, xã H, huyện T. Cấp đất ở cho 11 hộ 4.400 m².

- Đối chiếu hồ sơ thu hồi và giao đất ở cho 11 hộ gia đình, cá nhân tại khu Đ; hồ sơ địa chính quản lý đất đai tại địa phương, xác định: Thửa đất số 30 (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1. Tại km 16-9 đến Km 16-11) diện tích 703m² - dự án nâng cấp Đường TL 310 đoạn từ Đ (Km 14+500- ĐT 301) đến QL B(Đ) nay là đường TL 310C có chồng lấn 390,8m² là đất ở đã được giao cho 09 hộ gia đình, cá nhân năm 2003 và đã được cấp giấy chứng nhận chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 nay được cấp đổi theo bản đồ V1; phần diện tích còn lại được xác định là đất hành lang giao thông theo Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 19/5/2003 của Ủy ban nhân dân huyện T, về việc thu hồi đất để xây dựng khu dân cư nông thôn tập trung tại khu Đ, xã H, huyện T.

Tại tờ bản đồ số 68, thửa đất số 15 (Bản đồ 299) có diện tích là 13.420m²; Mục đích sử dụng đất: Đất giao thông; Sơ đồ giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân tại khu Đồi lùn 2 cũng được xác định là đất giao thông.

Như vậy, việc Ủy ban nhân dân xã H năm 2011 xác nhận thửa đất số 30 (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1. Tại km 16-9 đến Km 16-11) diện tích 703m² là đất lâm nghiệp khai hoang để được bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2011 là không có cơ sở pháp lý và không đúng với hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương. Vì đây là đất giao thông và không phải của ông Nguyễn Văn K (T7).

Do vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 340/QĐ-UBND ngày 25/11/2024, giữ nguyên giá trị Văn bản số 374/UBND-ĐCXD ngày 31/8/2024 của Ủy ban nhân dân xã H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Đỗ Văn T3**, tại bản tự khai ngày 18/8/2025 trình bày: Ông và vợ là bà **Vũ Thị T** cùng ông **Lê Đăng L** nhận chuyển nhượng thửa đất của ông **Nguyễn Văn K**, vợ là **Phan Thị T4** vào năm 2019 với giá chuyển nhượng là 100.000.000đồng. Khi chuyển nhượng hai bên viết giấy bán đất và có người làm chứng là ông **Bùi Công T6** và bà **Nguyễn Thị T5** (Bà **T5** là vợ ông **Bùi Thanh L1**), diện tích chuyển nhượng là 689m², thửa đất có địa chỉ tại **khu Đ, thôn Q, xã H (nay là xã T)**. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng ông đã xây tường bao loan quanh đất và trồng bạch đàn, chuối, dâu da, cây mỡ. Quá trình sử dụng đất ông, bà không phải đóng thuế gì cho Nhà nước. Khoảng tháng 01/2022 có một đội xã hội đen đưa máy móc đến phá tường và cây cối của gia đình ông, ông có báo chính quyền địa phương và không thấy họ đến nữa. Tháng 7/2024 ông thấy có đơn vị thi công đưa máy xúc đến san lấp toàn bộ cây cối của vợ chồng ông. Sau khi phát hiện, vợ chồng ông đã trình báo tới **Công an xã H, Ủy ban nhân dân xã H** đã tổ chức buổi làm việc và kết luận thửa đất số 30, diện tích 703m² là đất lâm nghiệp khai hoang để được giải phóng mặt bằng năm 2012 là không có cơ sở pháp lý và không đúng hồ sơ quản lý đất đai của địa phương, việc mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông và ông **K** là trái pháp luật. Ông và bà **T** không đồng ý với nội dung buổi làm việc nên bà **T** đã gửi đơn đến **Ủy ban nhân dân xã H**, Ủy ban nhân dân xã đã ban hành văn bản số 374 trả lời nội dung đề nghị của ông, bà. Tuy nhiên, nội dung trả lời trên không phù hợp, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông, bà nên bà **T** tiếp tục khiếu nại văn bản số 374. Ngày 02/12/2024, bà **T** nhận được quyết định số 340 ngày 25/11/2024 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã H** về việc giải quyết khiếu nại của bà **T**. Tại Quyết định này, chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã H** trả lời nội dung trong quyết định không đảm bảo quyền và lợi ích của bà **T**, do vậy bà **T** khởi kiện Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã H**, đề nghị Tòa án tuyên hủy Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã H** về việc giải quyết khiếu nại của bà **T**. Quan điểm của ông là đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **T**.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là **Ủy ban nhân dân xã T**, người đại diện theo ủy quyền là ông **Lỗ Tiến S** - Phó Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã T**, tỉnh Phú Thọ: Nhất trí với toàn bộ trình bày của người bị kiện và đề nghị Tòa án giữ nguyên quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã H** về việc giải quyết khiếu nại của bà **Vũ Thị T**.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Lê Đăng L**: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Thông báo, văn bản tố tụng của Tòa án cho ông **L**; tuy nhiên ông **L** không đến Tòa án làm việc và không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với khiếu kiện của người khởi kiện.

Với nội dung như trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2025/HC-ST ngày 30/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, Điều 157, Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính 2025; Luật Đất đai 2024; Luật khiếu nại năm

2011; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà **Vũ Thị T** về việc Hủy Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H về việc giải quyết khiếu nại của bà **Vũ Thị T** ở thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ).

Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/10/2025, bà **Lê Hoàng Hạnh V** là người đại diện hợp pháp của người khởi kiện kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2025/HC-ST ngày 30/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính từ khi khai mạc phiên tòa đến trước khi nghị án, đảm bảo vô tư, khách quan, đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người khởi kiện làm trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là **UBND xã T**, ông **Nguyễn Văn T13**, ông **Nguyễn Đăng L4** được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158 của Luật tố tụng hành chính.

[2]. Nội dung vụ án: Vợ chồng bà **Vũ Thị T**, ông **Đỗ Văn T3** quản lý, sử dụng thửa đất số 58 tờ bản đồ 68 (theo bản đồ VN2000) thông qua việc nhận chuyển nhượng từ ông **Nguyễn Văn K** năm 2019. Việc ông **K** được quản lý, sử dụng thửa đất trên thông qua việc nhận chuyển nhượng từ ông **Bùi Thanh L1** và

ông **Bùi Công T6**. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất trên thì vợ chồng bà **T**, ông **T3** đã trồng cây cối trên đất. Năm 2024, bà **Vũ Thị T** có đơn đề nghị **UBND xã H** xác nhận thửa đất 58 tờ bản đồ 68 trên có thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông **Nguyễn Văn K** không. Ngày 31/8/2024, **Ủy ban nhân dân xã H** ban hành Văn bản số 374/UBND – ĐCXĐ về việc trả lời nội dung đề nghị của bà **Vũ Thị T** và ông **Đỗ Văn T3** liên quan đến thửa đất số 30, diện tích 703m² (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1, tại km 16-9 đến Km 16-11) dự án nâng cấp Đường TL 310 đoạn từ **Đ** (Km 14+500- ĐT 301) đến **QL B (Đ)** nay là đường TL 310C. Không đồng ý với nội dung trả lời, bà **T** đã khiếu nại Văn bản số 374/UBND – ĐCXĐ của **Ủy ban nhân dân xã H**. Ngày 25/11/2024 Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã H** đã ban hành Quyết định số 340/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà **Vũ Thị T**, quyết định giữ nguyên giá trị Văn bản số 374/UBND-ĐCXĐ ngày 31/8/2024 của **Ủy ban nhân dân xã H** về việc trả lời nội dung đề nghị của bà **Vũ Thị T** và ông **Đỗ Văn T3**. Sau đó bà **T** khởi kiện chủ tịch **UBND xã H**, sau khi xét xử sơ thẩm, bà **T** không đồng ý với bản án sơ thẩm và kháng cáo.

Xét nội dung kháng cáo của người khởi kiện bà **Vũ Thị T** đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Thời hiệu khởi kiện và đối tượng khởi kiện:

Người khởi kiện là bà **Vũ Thị T** yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của chủ tịch **UBND xã H** về việc giải quyết khiếu nại của bà **Vũ Thị T**. Nên yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai theo quy định tại khoản 14 Điều 22 Luật đất đai năm 2013; Điều 7, khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính.

Ngày 25/11/2024 Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã H** ban hành Quyết định số 340/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà **Vũ Thị T**. Ngày 30/12/2024, Tòa án nhân dân huyện Tam Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ) nhận được đơn khởi kiện của bà **T** là vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2.2]. Do sáp nhập tỉnh, sáp nhập xã nên người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã H**, huyện **T**, tỉnh **Vĩnh Phúc** là Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã T**, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại Điều 59 Luật tố tụng hành chính.

[2.3]. Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành quyết định hành chính: Ngày 31/8/2024, **Ủy ban nhân dân xã H** ban hành Văn bản số 374/UBND – ĐCXĐ về việc trả lời nội dung đề nghị của bà **Vũ Thị T** và ông **Đỗ Văn T3** liên quan đến thửa đất số 58 tờ bản đồ 68 theo bản đồ VN2000. Không đồng ý với nội dung trả lời, bà **T** đã khiếu nại Văn bản số 374/UBND – ĐCXĐ của **Ủy ban nhân dân xã H**. Ngày 25/11/2024 Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã H** đã ban hành Quyết định số 340/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà **Vũ Thị T**, quyết định giữ nguyên giá trị Văn bản số 374/UBND-ĐCXĐ ngày 31/8/2024 của **Ủy ban nhân dân xã H** về việc trả lời nội dung đề nghị của bà **Vũ**

Thị T và ông Đỗ Văn T3. Như vậy, việc ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H là đúng thẩm quyền, đảm bảo về trình tự, thủ tục.

[2.4]. Về nội dung của quyết định hành chính:

[2.4.1]. Đối với thửa đất số 58 tờ bản đồ 68 theo bản đồ VN2000: Ngày 24/9/2019, ông Nguyễn Văn K chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông T3, bà T (BL 03); Trước đó ngày 14/4/2011, ông Nguyễn Văn K nhận chuyển nhượng từ ông Bùi Thanh L1 và ông Bùi Công T6 (BL 04). Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên các bên đều được lập bằng văn bản nhưng không được công chứng, chứng thực theo quy định. Trong các giấy chuyển nhượng đất đều không có số thửa, số tờ bản đồ cụ thể. Tuy nhiên, các đương sự đều thừa nhận thửa đất mà bà T đang đề nghị UBND xã xác nhận là thửa đất số 58 tờ bản đồ 68 theo bản đồ VN2000.

[2.4.2]. Qua xác minh tại UBND xã thể hiện:

Theo bản đồ VN2000 (đo vẽ năm 2009): Thửa đất số 58 tờ bản đồ 68 tương ứng là thửa số 30 (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1, tại km 16-9 đến Km 16-11); mục đích sử dụng: Đất lâm nghiệp. Theo sổ mục kê theo bản đồ VN2000 thì thửa đất số 58 tờ bản đồ 68 đứng tên chủ sử dụng đất là ông Bùi Công L3 vợ là bà Nguyễn Thị T5.

Theo Bản đồ 299 (đo vẽ năm 1986): Thửa đất số 30 (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1, tại km 16-9 đến Km 16-11) dự án nâng cấp Đường TL 310 đoạn từ Đ (Km 14+500- ĐT 301) đến QL B (Đ) nay là đường TL 310C tương ứng với một phần của thửa đất số 15, tờ bản đồ số 68, diện tích 13.420m²; mục đích sử dụng: Đất giao thông. Sau khi chỉnh lý các thửa đất theo bản đồ QH lên bản đồ giải thửa 299 thửa số 15 tờ bản đồ số 68 được cập nhập chỉnh lý thành thửa đất số 06 tờ bản đồ 68 và có diện tích là 17.200m², mục đích sử dụng: Đất giao thông (diện tích đất giao thông tăng lên do cộng thêm phần diện tích đất giao thông 3780m² tại dự án quy hoạch khu dân cư Đ năm 2003). Theo sổ mục kê theo bản đồ 299 (không rõ năm lập) thì thửa đất số 68 tờ bản đồ 15 (Bản đồ 299), có mục đích là đất giao thông do UBND xã quản lý.

[2.4.3]. Quá trình sử dụng đất và thu hồi, bồi thường đất:

Ông Bùi Công T6 và bà Nguyễn Thị T5 (vợ ông Bùi Thanh L1) cho rằng thửa đất trên có nguồn gốc do ông L1 và ông T6 khai hoang tại khu đồi Luồn, thuộc thôn Q, xã H, huyện T và sử dụng trồng cây từ năm 1986; quá trình sử dụng đất không phải đóng thuế và không được cơ quan Nhà nước cấp loại giấy tờ gì về đất. Ngày 26/8/2002, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V (cũ) ban hành Quyết định số 3112/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án đền bù giải phóng mặt bằng công trình đường Đ – Đạo Tú đoạn qua xã H huyện T; tại Biên bản kiểm đếm và danh sách trả tiền đền bù thể hiện: Ông Bùi Thanh L1 được bồi thường hỗ trợ tiền cây trồng trên đất với số tiền: 182.000 đồng tương ứng với 182 cây bạch đàn, tiền đất không được bồi thường; bà Nguyễn Thị T14 (mẹ ông Bùi Công T6) được bồi thường hỗ trợ tiền cây trồng trên đất với số tiền: 212.000

đồng tương ứng với 106 cây bạch đàn, tiền đất không được bồi thường, các hộ gia đình, cá nhân đã nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng cho dự án.

Năm 2011, ông **Bùi Thanh L1** và ông **Bùi Công T6** chuyển nhượng thửa đất trên cho ông **Nguyễn Văn K**. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông **K** sử dụng đất để trồng cây bạch đàn, cây xoan và cây ăn quả. Năm 2012, Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 310 đoạn từ **Đ** (Km14+500 ĐT310) đến QL2C (Đạo Tú) đo đạc thửa đất có diện tích 703m², số thửa 30 (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1) - Dự án cải tạo nâng cấp ĐT310 đoạn từ **Đ** - QL2C (Đạo Tú), trong đó thu hồi 60,6m² đất và ông **K** được bồi thường hỗ trợ theo loại đất lâm nghiệp không giấy tờ là 969.600đồng và bồi thường về cây cối là 1.000.000đồng.

Năm 2019, ông **Nguyễn Văn K** chuyển nhượng lại thửa đất trên cho bà **Vũ Thị T** (chồng là **Đỗ Văn T3**) và ông **Lê Đăng L**.

Năm 2003, Ủy ban nhân dân xã **H** có Tờ trình số 09/TTr-UB ngày 14/5/2003 về việc xin thu hồi và giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu vực **Đ**, xã **H**, huyện **T**. Tại Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 19/5/2003 của Ủy ban nhân dân huyện **T**, về việc thu hồi đất để xây dựng khu dân cư nông thôn tập trung tại khu **Đ**, xã **H**, huyện **T**; nội dung quyết định thể hiện thu hồi 5610m² đất đồi hạng 5 (Tại khu vực **Đ**, xã **H** - V trục đường **T**). Cấp đất ở cho 11 hộ là 4.400m²; Đất hành lang giao thông là 1100m²; Đất làm rãnh thoát nước là 110m². Ủy ban nhân dân xã **H** sau khi tiến hành đối chiếu hồ sơ thu hồi và giao đất ở cho 11 hộ gia đình, cá nhân tại khu **Đ**, hồ sơ địa chính quản lý đất đai tại địa phương, thể hiện: Thửa đất số 30, diện tích 703m² (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1. Tại km 16-9 đến Km 16-11) - dự án nâng cấp Đường TL 310 đoạn từ **Đ** (Km 14+500- ĐT 301) đến **QL B(Đ)** nay là đường TL 310C có chõng lán 390,8m² là đất ở đã được giao cho 09 hộ gia đình, cá nhân năm 2003 và đã được cấp giấy chứng nhận chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 nay được cấp đổi theo bản đồ **V1**; phần diện tích còn lại được xác định là đất hành lang giao thông theo Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 19/5/2003 của Ủy ban nhân dân huyện **T**, về việc thu hồi đất để xây dựng khu dân cư nông thôn tập trung tại khu **Đ**, xã **H**, huyện **T**.

[2.4.4]. Như vậy, thửa đất số 58 tờ bản đồ 68 (theo bản đồ VN2000) ban đầu là đất giao thông do UBND xã quản lý nên năm 2002 khi Nhà nước thu hồi đất thì ông **Bùi Thanh L1**, bà **Nguyễn Thị T14** (mẹ ông **Bùi Công T6**) chỉ được bồi thường hỗ trợ tiền cây trồng trên đất còn tiền đất không được bồi thường, sau đó các hộ bàn giao mặt bằng cho dự án. Ngoài ra, theo hồ sơ sổ sách địa chính tại địa phương không thể hiện ông **Nguyễn Văn K** đứng tên đối với thửa đất trên. Nên không có căn cứ xác định thửa đất số 30 diện tích 703m² (Tờ bản đồ địa chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1. Tại km 16-9 đến Km 16-11) tương ứng là thửa đất số 58 tờ bản đồ 68 (Bản đồ VN2000) là đất lâm nghiệp và là đất của ông **Nguyễn Văn K**.

Việc năm 2011, Ủy ban nhân dân xã **H** xác nhận thửa đất số 30 (tương ứng là thửa số 58 tờ bản đồ số 68, bản đồ VN2000) diện tích 703m² (Tờ bản đồ địa

chính thu hồi đất và giao đất giai đoạn 1. Tại km 16-9 đến Km 16-11) là đất lâm nghiệp khai hoang để được bồi thường giải phóng mặt bằng là không có cơ sở pháp lý và không đúng với hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương nên khi phát hiện sai sót trên thì ngày 19/01/2023, Ủy ban nhân dân xã H đã có báo cáo số 07/BC-UBND ngày 19/01/2023 báo cáo Ủy ban nhân dân huyện T về việc xác nhận nguồn gốc sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn K và đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi hủy bỏ Quyết định thu hồi đất đối với ông Nguyễn Văn K.

[2.4.5]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện cho rằng cần xác định việc lập bản đồ 299 có đúng không? Lý do quyết định về việc phê duyệt phương án đền bù giải phóng mặt bằng công trình số 3712/QĐ-CT ngày 26/8/2002 của UBND tỉnh V (cũ) có đền bù về đất hơn 153.000.000đồng trong khi khu vực đền bù lại không có đất phải bồi thường; cần xác định 11 hộ gia đình theo quyết định giao đất đã được giao đất trên thực tế hay chưa; thực tế có hồ sơ thu hồi đất và giao đất cho các hộ dân không. Hội đồng xét xử thấy: Qua xác minh tại địa phương và các tài liệu trong hồ sơ thể hiện bản đồ 299 phù hợp với sổ mục kê nên có đủ căn cứ xác định ban đầu thửa đất số 15 tờ bản đồ 68 là đất giao thông do UBND xã quản lý. Việc UBND tỉnh phê duyệt phương án đền bù có đền bù về đất là 153.000.000đồng hay không? địa phương đã giao đất hay chưa? có tìm thấy hồ sơ thu hồi và giao đất cho 11 hộ dân hay không? những việc trên đều có sau khi lập bản đồ 299 nên không ảnh hưởng đến việc xác định nguồn gốc thửa đất ban đầu là đất giao thông hay đất lâm nghiệp. Nên đề nghị trên của đại diện hợp pháp của người khởi kiện không được chấp nhận.

[3]. Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H xác định thửa đất số 30 diện tích 703m² không phải của ông Nguyễn Văn K và không phải là đất lâm nghiệp khai hoang để từ đó ban hành Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu), theo đó giữ nguyên giá trị văn bản số 374/UBND-ĐCXĐ ngày 31/8/2024 của UBND xã H về việc trả lời nội dung đề nghị của bà Vũ Thị T và ông Đỗ Văn T3 là đúng pháp luật. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T là có căn cứ.

[4]. Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[5]. Về án phí: Do không chấp kháng cáo của người khởi kiện nên người khởi kiện phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Vũ Thị T.

Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2025/HC-ST ngày 30/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà **Vũ Thị T** phải chịu 300.000đồng, được trừ vào số tiền 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005734 ngày 24/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Bà **T** đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 9 – Phú Thọ;
- VKSND khu vực 9 – Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ (Phòng THADS khu vực 9 – Phú Thọ);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa